



PHỤ LỤC 01 - BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số24042289/TB ngày 08/08/2025)

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
1	TÀI KHOẢN						
	1.1	Tài khoản thanh toán					
		1.1.1	Mở tài khoản thông thường VND và ngoại tệ	Miễn phí			Loại 2
		1.1.2	Đóng tài khoản				
		a	Đóng tài khoản VND	Miễn phí			Loại 2
		b	Đóng tài khoản ngoại tệ	5 USD/5 EUR hoặc ngoại tệ khác quy đổi 5 USD			Loại 2
		1.1.3	Tạm khóa/ Phong tỏa tài khoản/Xác nhận số dư TKTT theo yêu cầu KH hoặc theo văn bản ủy quyền của KH được MBV chấp nhận				
		a	Xác nhận số dư tài khoản theo yêu cầu của KH				
		-	Xác nhận theo mẫu KH lập (không phân biệt tiếng Việt hay tiếng Anh) và được MBV chấp nhận	150.000 VND/bản đầu tiên, các bản tiếp theo 75.000 VND/bản			Loại 2
		-	Xác nhận theo mẫu MBV lập (không phân biệt tiếng Việt hay tiếng Anh)	100.000 VND/bản đầu tiên, các bản tiếp theo 50.000 VND/bản			Loại 2
		b	Tạm khóa/ Phong tỏa tài khoản theo văn bản yêu cầu KH hoặc theo văn bản ủy quyền của KH	100.000 VND/lần			Loại 2
	1.2	Tài khoản số đẹp					
		1.2.1	Mở tài khoản số đẹp VND và ngoại tệ	Theo biểu phí/chương trình kinh doanh từng thời kỳ	500.000 VND		Loại 2
		1.2.2	Đóng tài khoản				
		a	Đóng tài khoản VND	Miễn phí			Loại 2
		b	Đóng tài khoản ngoại tệ	5 USD/5 EUR hoặc ngoại tệ khác quy đổi 5 USD			Loại 2
		1.2.3	Tạm khóa/ Phong tỏa tài khoản/Xác nhận số dư TKTT theo yêu cầu KH hoặc theo văn bản ủy quyền của KH được MBV chấp nhận				
		a	Xác nhận số dư tài khoản theo yêu cầu của KH				
		-	Xác nhận theo mẫu KH lập (không phân biệt tiếng Việt hay tiếng Anh) và được MBV chấp nhận	150.000 VND/bản đầu tiên, các bản tiếp theo 75.000 VND/bản			Loại 2
		-	Xác nhận theo mẫu MBV lập (không phân biệt tiếng Việt hay tiếng Anh)	100.000 VND/bản đầu tiên, các bản tiếp theo 50.000 VND/bản			Loại 2
		b	Tạm khóa/ Phong tỏa tài khoản theo văn bản yêu cầu KH hoặc theo văn bản ủy quyền của KH	100.000 VND/lần			Loại 2
	1.3	Tài khoản đồng sở hữu/ tài khoản thanh toán chung/ tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt					
		1.3.1	Mở tài khoản thông thường VND và ngoại tệ	Miễn phí			Loại 2
		1.3.2	Đóng tài khoản				
		a	Đóng tài khoản VND	Miễn phí			Loại 2
		b	Đóng tài khoản ngoại tệ	5 USD/5 EUR hoặc ngoại tệ khác quy đổi 5 USD			Loại 2
		1.3.3	Phí thiết lập tài khoản thanh toán có tính năng thấu chi	0.1%*giá trị hạn mức	500.000 VND/lần		Loại 2
		1.3.4	Phí quản lý tài khoản thanh toán có tính năng thấu chi				
		-	Hạn mức (HM) ≤ 1 tỷ đồng	500.000 VND/năm			Loại 2
		-	1 tỷ đồng < HM ≤ 5 tỷ đồng	1.000.000 VND/năm			Loại 2
		-	5 tỷ < HM ≤ 10 tỷ đồng	2.000.000 VND/năm			Loại 2
		-	HM > 10 tỷ	Thỏa thuận	2.400.000 VND/năm		Loại 2
		1.3.5	Tài khoản không hoạt động trên 06 tháng liên tục và có số dư trung bình nhỏ hơn 500.000 VNĐ/tháng (hoặc ngoại tệ tương đương)	100.000 VND/5 USD/5 EUR/tháng			Loại 2
		1.3.6	Tài khoản đồng chủ sở hữu/tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt, tài khoản thanh toán chung	100.000 VND/ 5 USD/ 5 EUR/ tháng			Loại 2
		1.3.7	Tạm khóa/ Phong tỏa tài khoản/Xác nhận số dư TKTT theo yêu cầu KH hoặc theo văn bản ủy quyền của KH được MBV chấp nhận				
		a	Xác nhận số dư tài khoản theo yêu cầu của KH				
		-	Xác nhận theo mẫu KH lập (không phân biệt tiếng Việt hay tiếng Anh) và được MBV chấp nhận	150.000 VND/bản đầu tiên, các bản tiếp theo 75.000 VND/bản			Loại 2
		-	Xác nhận theo mẫu MBV lập (không phân biệt tiếng Việt hay tiếng Anh)	100.000 VND/bản đầu tiên, các bản tiếp theo 50.000 VND/bản			Loại 2

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
		b	Tạm khóa/ Phong tỏa tài khoản theo văn bản yêu cầu KH hoặc theo văn bản ủy quyền của KH	100.000 VND/lần			Loại 2
	1.4	Dịch vụ khác liên quan đến tài khoản					
		1.4.1	Phí nhận sao kê/ sổ phụ điện tử				
		a	Nhận email sao kê/ sổ phụ hàng ngày	Miễn phí			Loại 2
		b	Nhận email sao kê/ sổ phụ hàng tuần/ tháng	Miễn phí			Loại 2
		1.4.2	Phí cung cấp sao kê tài khoản, sổ phụ bằng kênh khác (tại quầy, qua fax, bằng thư đảm bảo...)				
		-	Cung cấp định kỳ hàng tháng	50.000 VND/lần			Loại 2
		-	Cung cấp theo yêu cầu của KH	10.000 VND/trang hoặc 0.5 USD/trang	100.000VND/ bản sao kê/tài khoản VND hoặc 5 USD/bản sao kê/tài khoản ngoại tệ		Loại 2
		1.4.3	Phí dịch vụ khác liên quan đến tài khoản	Thỏa thuận			Loại 2
2	NGÂN QUỸ						
	2.1	Giao dịch tiền mặt					
		2.1.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản MBV tại quầy - Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản				
		a	VND				
		-	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản				
			Loại tờ mệnh giá từ 10.000 VND trở lên	Miễn phí			Loại 2
			Loại tờ mệnh giá dưới 10.000 VND	0,03%*số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2
		2.1.2	Nộp tiền mặt vào tài khoản MBV tại quầy - Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,03% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2
		2.1.3	Nộp tiền mặt ngoại tệ (áp dụng đối với KH được phép nộp ngoại tệ theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của MBV trong từng thời kỳ)				
		-	Đối với đồng USD				
			Loại tờ mệnh giá dưới 50 USD	0,40% * số tiền	2 USD	500 USD	Loại 2
			Loại tờ mệnh giá từ 50 USD trở lên	0,20% * số tiền	2 USD	500 USD	Loại 2
		-	Đối với đồng EUR	0,50% * số tiền	2 EUR	500 EUR	Loại 2
		-	Ngoại tệ khác	0,70% * số tiền	Quy đổi tương đương 2 USD	Quy đổi tương đương 500 USD	Loại 2
		2.1.4	Rút tiền mặt VND từ tài khoản MBV tại quầy- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			Loại 2
		2.1.5	Rút tiền mặt VND từ tài khoản MBV tại quầy- Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2
		2.1.6	Rút tiền mặt từ tài khoản VND để nộp tiền vào tài khoản khác trong cùng hệ thống MBV	Miễn phí			Loại 2
		2.1.6	Rút tiền mặt từ tài khoản Ngoại tệ (áp dụng đối với KH được phép rút ngoại tệ theo quy định)				
		-	Nhận tiền mặt bằng USD	0,3% * số tiền ngoại tệ	2 USD		Loại 2
		-	Nhận tiền mặt bằng EUR	0,4% * số tiền ngoại tệ	2 EUR		Loại 2
		-	Nhận tiền mặt bằng ngoại tệ khác	0,7% * số tiền ngoại tệ	Quy đổi tương đương 2 USD		Loại 2
		2.1.7	Rút tiền mặt từ tài khoản Ngoại tệ Nhận tiền mặt bằng VND				
		-	Nhận tiền mặt bằng VND (khách hàng bán ngoại tệ cho MBV lấy VND và rút VND)	Miễn phí			Loại 2
	2.2	Trả lương qua tài khoản (Thu phí của Đơn vị thực hiện trả lương)					
		2.2.1	Tài khoản được nhận lương trong cùng hệ thống MBV	2.000 VND/ 01 tài khoản nhận lương			Loại 2
		2.2.2	Tài khoản được nhận lương ở Ngân hàng khác	4.000 VND/món			Loại 2
	2.3	Kiểm đếm tiền mặt					
		2.3.1	Kiểm đếm tiền mặt VND cho KH tại trụ sở MBV				
		a	Loại tờ mệnh giá dưới 50.000 VND	0,05% * số tiền kiểm đếm	20.000 VND	5.000.000 VND	Loại 2
		b	Loại tờ mệnh giá từ 50.000 VND trở lên	0,03% * số tiền kiểm đếm	20.000 VND	5.000.000 VND	Loại 2
		2.3.2	Kiểm đếm tiền mặt ngoại tệ cho KH tại trụ sở MBV				
		a	Kiểm đếm số lượng	0,1 USD/tờ	2 USD		Loại 2
		b	Kiểm tra thật giả	0,2 USD/tờ	6 USD		Loại 2
		2.3.3	Kiểm đếm tiền mặt VNĐ cho KH tại nơi KH yêu cầu				
		a	Loại tờ mệnh giá dưới 50.000 VND	0,2% * số tiền kiểm đếm	500.000 VND		Loại 2
		b	Loại tờ mệnh giá từ 50.000 VND trở lên	0,1% * số tiền kiểm đếm	500.000 VND		Loại 2
		2.3.4	Kiểm đếm tiền mặt ngoại tệ cho KH tại nơi KH yêu cầu				
		a	Kiểm đếm số lượng	0,2 USD/tờ	10 USD		Loại 2
		b	Kiểm tra thật giả	0,4 USD/tờ	30 USD		Loại 2

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
	2.4	Đổi tiền					
		2.4.1	Đổi tiền mặt Ngoại tệ (KH đề nghị MBV đổi ngoại tệ đủ tiêu chuẩn lưu thông tại các ĐGD của MBV)				
		a	Đổi tiền có mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí			Loại 2
		b	Đổi tiền có mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2% * số tiền đổi	2 USD		Loại 2
		c	Đổi ngoại tệ mặt mà tờ tiền bị cũ hoặc bẩn (chỉ áp dụng với USD)	4% * số tiền đổi	5 USD		Loại 2
		2.4.2	Đổi Séc (KH có séc du lịch)				
		a	Đổi Séc Du lịch lấy USD	1% * số tiền đổi	2 USD		Loại 2
		b	Đổi Séc Du lịch lấy VND	1% * số tiền đổi	2 USD		Loại 2
	2.5	Dịch vụ Thu hộ - Chi hộ					
		2.5.1	Thu hộ tiền mặt tại nơi KH yêu cầu				
		a	Bán kính <= 30 km				
		-	KH sử dụng dịch vụ từng lần	0,2% * số tiền thu hộ/điểm giao dịch	300.000 VND	3.000.000 VND	Loại 2
		-	KH sử dụng dịch vụ thường xuyên	0,1% * số tiền thu hộ/điểm giao dịch	200.000 VND	2.000.000 VND	Loại 2
		b	Bán kính > 30 km	0,25% * số tiền thu hộ/điểm giao dịch	500.000 VND	5.000.000 VND	Loại 2
		c	Thu hộ bằng tiền mặt ngoài giờ (thu thêm)	0,2% * số tiền thu/chi hộ/ điểm giao dịch	500.000 VND	5.000.000 VND	Loại 2
		2.5.2	Chi hộ tiền mặt tại nơi KH yêu cầu				
		a	Bán kính <= 30 km				
		-	KH sử dụng dịch vụ từng lần	0,3% * số tiền chi hộ/điểm giao dịch	300.000 VND	3.000.000 VND	Loại 2
		-	KH sử dụng dịch vụ thường xuyên	0,2% * số tiền chi hộ/điểm giao dịch	300.000 VND	3.000.000 VND	Loại 2
		b	Bán kính > 30 km	0,4% * số tiền chi hộ/điểm giao dịch	500.000 VND		Loại 2
		c	Dịch vụ Chi hộ lương bằng tiền mặt	0,3% * số tiền chi hộ/điểm giao dịch	500.000 VND		Loại 2
		2.5.3	Thu hộ qua tài khoảnChuyển khoản trong hệ thống	10.000 VND/giao dịch			Loại 2
		2.5.4	Thu hộ qua tài khoản - Chuyển khoản khác hệ thống MBV				
		-	Qua thanh toán điện tử giá trị dưới 500 triệu VND	0,018% * số tiền chuyển/món	18.000 VND		Loại 2
		-	Qua thanh toán điện tử giá trị từ 500 triệu VND trở lên	0,025% * số tiền chuyển/món	18.000 VND	900.000 VND	Loại 2
		-	Qua thanh toán bù trừ điện tử	18.000 VND/món			Loại 2
		2.5.5	Dịch vụ thu hộ Ngân sách nhà nước (TCS)	Theo biểu phí chuyển tiền tại Quầy			Loại 2
		2.5.6	Dịch vụ thu hộ hóa đơn điện, nước đối với nhà cung cấp				
		a	Thu hộ khách hàng (người sử dụng dịch vụ của Nhà cung cấp)	Miễn phí			Loại 2
		b	Thu hộ Nhà cung cấp	1.000 VND/Giao dịch thu hộ thành công			Loại 2
		-	THU HO TIEN DIEN EVN HA NOI				
		-	THU HO TIEN DIEN HO CHI MINH				
		-	THU HO TIEN DIEN MIEN BAC				
		-	THU HO TIEN DIEN MIEN NAM				
		-	THU HO TIEN DIEN MIEN TRUNG				
		2.5.7	Dịch vụ thu hộ qua mã VA				Loại 2
		-	Khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ VA trên Biz				
		-	Khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ VA tại Quầy				
	2.6	Cắt giữ hộ tài sản					
		2.6.1	Tiền thu theo túi niêm phong (NH không kiểm đếm chi tiết). Thời gian nhận gửi tối đa 3 ngày (Kể cả ngày nghỉ)	0,05% * số tiền gửi theo túi niêm phong	50.000 VND		Loại 2
		2.6.2	Kiểm định và giữ hộ ngoại tệ	0,05% * số tiền/tháng	15 USD		Loại 2
		2.6.3		0,05% * mệnh giá giấy tờ có giá/tháng	100.000 VND		Loại 2
		2.6.4	Giữ hộ giấy tờ có giá không kiểm đếm và các giấy tờ khác như đăng ký xe, giấy tờ sở hữu bất động sản, động sản,..	50.000 VND/tháng/01 cái hoặc 100 gram (tùy theo đơn vị tính đối với từng loại giấy tờ)	50.000 VND/ tháng		Loại 2
		2.6.5	Phí cấp lại Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng/ Biên bản giao nhận	50.000 VND/ lần			Loại 2
		2.6.6	Phí kiểm tra niêm phong/bao bì/túi/hộp bảo quản giấy tờ	100.000 VND/lần			Loại 2

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
		2.6.7	Phí giữ hộ quá hạn so với thời gian gửi ban đầu của hợp đồng	150% mức phí giữ hộ giấy tờ*ngày quá hạn/30	50.000 VND		Loại 2
	2.7	Phí dịch vụ ngân quỹ khác					
		2.7.1	Cấp bản sao chứng từ, giấy tờ theo yêu cầu của KH	50.000 VND/bản/lần			Loại 2
		2.7.2	Phí dịch vụ giao dịch qua fax	1.000.000 VND/năm		5.000.000 VND/năm	Loại 2
		2.7.3	Phí tư vấn dịch vụ ngân quỹ	500.000 VND/lần			Loại 2
		2.7.4	Các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động tài khoản, ngân quỹ	50.000 VND			Loại 2
	2.8	Phí liên quan đến TSBD (TSDB cho nghĩa vụ Bảo lãnh, LC)					
		2.8.1	Phí thẩm định/ kiểm tra/ Thay đổi Tài sản đảm bảo là Giấy tờ có giá (MBV và TCTD khác phát hành), chứng khoán, tài sản khác	Miễn phí			Loại 2
		2.8.2	Mượn hồ sơ Tài sản đảm bảo	300.000 VND/lần			Loại 2
		2.8.3	Phí giải chấp từng phần	300.000 VND/lần			Loại 2
		2.8.4	Phí cấp lại thông báo giải chấp lại tài sản	300.000 VND/lần			Loại 2
3	DỊCH VỤ BẢO LÃNH						
	3.1	Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh bảo hành					
		3.1.1	Phí phát hành phần ký quỹ bằng tiền hoặc BL đảm bảo 100% bằng HĐTG/TTK hoặc các hình thức khác tương đương tiền do MBV phát hành	0.3% - 0.5%/năm	400.000 VND/BL		Loại 1
		3.1.2	Phí phát hành bảo lãnh với phần không ký quỹ	1.3% - 1.8%/năm			Loại 1
		3.1.3	Tăng hạn mức Bảo lãnh	0,03% * HM tăng thêm	200.000 VND/ BL		Loại 2
		3.1.4	Điều chỉnh Hạn mức Bảo lãnh (Trừ điều chỉnh giá trị Bảo lãnh)	0,01% * HM được cấp		5% * HM được cấp	Loại 2
		3.1.5	Sửa đổi tăng thời hạn/tăng giá trị bảo lãnh	300.000 VND/lần			Loại 1
		3.1.6	Sửa đổi khác	300.000 VND/lần			Loại 1
		3.1.7	Hủy thư bảo lãnh/tất toán bảo lãnh trước hạn	300.000 VND/lần			Loại 1
	3.2	Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng					
		3.2.1	Phí phát hành phần ký quỹ bằng tiền hoặc BL đảm bảo 100% bằng HĐTG/TTK hoặc các hình thức khác tương đương tiền do MBV phát hành	0.5% - 0.7%/năm	500.000 VND/BL		Loại 1
		3.2.2	Phí phát hành bảo lãnh với phần không ký quỹ	1.5% - 2.0%/năm			Loại 1
		3.2.3	Tăng hạn mức Bảo lãnh	0,03% * HM tăng thêm	200.000 VND/ BL		Loại 2
		3.2.4	Điều chỉnh Hạn mức Bảo lãnh (Trừ điều chỉnh giá trị Bảo lãnh)	0,01% * HM được cấp		5% * HM được cấp	Loại 2
		3.2.5	Sửa đổi tăng thời hạn/tăng giá trị bảo lãnh	300.000 VND/lần			Loại 1
		3.2.6	Sửa đổi khác	300.000 VND/lần			Loại 1
		3.2.7	Hủy thư bảo lãnh/tất toán bảo lãnh trước hạn	300.000 VND/lần			Loại 1
	3.3	Bảo lãnh Thanh toán, Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh khác,...					
		3.3.1	Phí phát hành phần ký quỹ bằng tiền hoặc BL đảm bảo 100% bằng HĐTG/TTK hoặc các hình thức khác tương đương tiền do MBV phát hành	0.7% - 1.0%/năm	700.000 VND/BL		Loại 1
		3.3.2	Phí phát hành bảo lãnh với phần không ký quỹ	1.8% - 3%/năm			Loại 1
		3.3.3	Tăng hạn mức Bảo lãnh	0,03% * HM tăng thêm	200.000 VND/ BL		Loại 2
		3.3.4	Điều chỉnh Hạn mức Bảo lãnh (Trừ điều chỉnh giá trị Bảo lãnh)	0,01% * HM được cấp		5% * HM được cấp	Loại 2
		3.3.5	Sửa đổi tăng thời hạn/tăng giá trị bảo lãnh	300.000 VND/lần			Loại 1
		3.3.6	Sửa đổi khác	300.000 VND/lần			Loại 1
		3.3.7	Hủy thư bảo lãnh/tất toán bảo lãnh trước hạn	300.000 VND/lần			Loại 1
	3.4	Bảo lãnh đối ứng		Thu như phí của loại bảo lãnh tương ứng + phí MBV trả cho NH khác	Thu như phí của loại bảo lãnh tương ứng + phí MBV trả cho NH khác		Loại 1
	3.5	Thư tín dụng dự phòng Standby LC					
		3.5.1	Phát hành Thư tín dụng dự phòng Standby LC	Thu như phí của bảo lãnh tương ứng	Thu như phí của bảo lãnh tương ứng		Loại 1
		3.5.2	Tăng hạn mức Bảo lãnh	0,03% * HM tăng thêm	200.000 VND/ BL		Loại 2
		3.5.3	Điều chỉnh Hạn mức Bảo lãnh (Trừ điều chỉnh giá trị Bảo lãnh)	0,01% * HM được cấp		5% * HM được cấp	Loại 2
		3.5.4	Sửa đổi tăng thời hạn/tăng giá trị bảo lãnh	300.000 VND/lần			Loại 1
		3.5.5	Sửa đổi khác	300.000 VND/lần			Loại 1

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
		3.5.6	Hủy thư bảo lãnh/tất toán thư tín dụng dự phòng trước hạn	300.000 VND/lần			Loại 1
	3.6	Dịch vụ bảo lãnh khác					
		3.6.1	Điện phí SWIFT (Trong trường hợp bảo lãnh được phát hành, sửa đổi,... qua điện SWIFT)	10 USD/điện			Loại 1
		3.6.2	Thông báo Bảo lãnh	20 USD			Loại 1
		3.6.3	Thông báo sửa đổi Bảo lãnh	10 USD			Loại 1
		3.6.4	Phí chuyển tiếp bảo lãnh	20 USD + phí chuyển phát nhanh (nếu có)			Loại 1
		3.6.5	Đồng bảo lãnh				
		a	Phí đầu mỗi thu xếp đồng bảo lãnh	0.03% * giá trị khoản BL	400.000 VND		Loại 1
		b	Phí quản lý khoản đồng bảo lãnh	Theo biểu phí quản lý tài khoản tại mục 1.3.2/ phần A.			Loại 1
		3.6.6	Phí dịch thuật bảo lãnh				
		a	Phí dịch thuật BL tiếng việt sang TA	200.000 VND/thư			Loại 1
		b	Phí dịch thuật BL tiếng việt sang tiếng nước ngoài (không phải TA) và ngược lại	Theo phí dịch thuật thuê ngoài	300.000 VND		Loại 1
		3.6.7	Mẫu thư BL				
		a	Mẫu MBV	Miễn phí			Loại 1
		b	Mẫu KH				
			- Có điều kiện	300.000 VND/thư			Loại 1
			- Vô điều kiện	500.000 VND/thư			Loại 1
		3.6.8	Phí cấp lại thư BL	300.000 VND/thư			Loại 1
		3.6.9	Thông báo nhận và xử lý yêu cầu của KH về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	500.000 VND/lần			Loại 2
		3.6.10	Thanh toán kết quả đòi tiền cho KH	0,15% * trị giá thu được	200.000 VND		Loại 2
4	PHÍ XÁC NHẬN CUNG CẤP TÍN DỤNG						
	4.1	Xác nhận cung cấp tín dụng mẫu MBV					
		4.1.1	Phát hành XNCCTD ghi rõ số tiền cụ thể	0,001% - 0,5%*giá trị cam kết	1.000.000 VND		Loại 3
		4.1.2	Phát hành XNCCTD không ghi rõ số tiền cụ thể	Thỏa thuận	3.000.000 VND		Loại 3
		4.1.3	Sửa đổi Xác nhận cung cấp tín dụng	300.000 VND/lần	300.000 VND		Loại 2
		4.1.4	Hủy/Tất toán XNCCTD trước hạn	300.000 VND/lần	300.000 VND		Loại 2
	4.2	Xác nhận cung cấp tín dụng mẫu Khách hàng					
		4.2.1	Phát hành XNCCTD ghi rõ số tiền cụ thể	0,001% - 0,5%*giá trị cam kết	1.000.000 VND		Loại 3
		4.2.2	Phát hành XNCCTD không ghi rõ số tiền cụ thể	Thỏa thuận	3.000.000 VND		Loại 3
		4.2.3	Sửa đổi Xác nhận cung cấp tín dụng	300.000 VND/lần	300.000 VND		Loại 2
		4.2.4	Hủy/Tất toán XNCCTD trước hạn	300.000 VND/lần	300.000 VND		Loại 2
5	PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN CHO VAY						
	5.1	Phí trả nợ trước hạn (áp dụng đối với toàn bộ thời gian cho vay) trừ trường hợp trong HĐ quy định khác. Đối với trường hợp phí trả nợ trước hạn được quy định trong thông báo/sản phẩm/chương trình cụ thể khác thì sẽ áp dụng theo phí trả trước hạn của thông báo/sản phẩm/chương trình đó		2%	5.000.000 VND		
	5.2	Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng		0,05% - 5%* giá trị hạn mức tín dụng dự phòng	500.000 VND		Loại 2
	5.3	Phí đồng tài trợ: Phí thu xếp cho vay hợp vốn		0,05% * số tiền thu xếp	10.000.000 VND		Loại 2
	5.4	Phí cam kết rút vốn		0,05% - 5% * giá trị cam kết rút vốn	2.000.000 VND		Loại 2
	5.5	Phạt cam kết sử dụng vốn vay					
		5.5.1	Phạt cam kết sử dụng vốn vay trong Hợp đồng tín dụng trung dài hạn	0,1% - 3% * số tiền không thực hiện cam kết	500.000 VND/lần		Loại 2
		5.5.2	Phạt cam kết sử dụng vốn vay trong Hợp đồng HMTD	0,02% - 3% * giá trị HM không sử dụng	500.000 VND/lần		Loại 2
	5.6	Phí xác nhận dư nợ theo yêu cầu của KH		100.000 VND/lần			Loại 2

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
	5.7	Xác minh tính chân thực của chứng từ nhận được từ các Định chế tài chính		20 USD			Loại 2
	5.8	Các dịch vụ khác		Thỏa thuận	100.000 VND		Loại 1
6	THANH TOÁN TRONG NƯỚC						
	6.1	Chuyển khoản VND đi trong nước					
		6.1.1	Đối với giao dịch chuyển khoản từ tài khoản của Khách hàng đi				
		a	Chuyển khoản cùng hệ thống MBV	10.000 VND/giao dịch			Loại 1
		b	Chuyển khoản khác hệ thống MBV				
		-	Qua thanh toán điện tử giá trị dưới 500 triệu VND	0,018%* số tiền chuyển/món	18.000 VND		Loại 1
		-	Qua thanh toán điện tử giá trị từ 500 triệu VND trở lên	0,025% * số tiền chuyển/món	18.000 VND	900.000 VND	Loại 1
		-	Qua thanh toán bù trừ điện tử	18.000 VND/món			Loại 1
		6.1.2	Chuyển khoản cho người nhận bằng CCCD/Hộ chiếu				
		a	Trong hệ thống MBV	0,03% * số tiền chuyển/món	20.000 VND	500.000 VND	Loại 1
		b	Ngoài hệ thống MBV	0.05%* số tiền chuyển/món	25.000 VND	1.000.000 VND	Loại 1
	6.2	Chuyển khoản ngoại tệ trong nước					
		6.2.1	Chuyển khoản đến tài khoản trong hệ thống MBV				
		a	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản và nơi thực hiện lệnh cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			Loại 2
		b	Khác tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,01% * số tiền	5 USD	20 USD	Loại 1
		6.2.2	Chuyển khoản đến tài khoản ngoài hệ thống MBV (Không phân biệt tỉnh/TP)	0,04% * số tiền	5 USD	50 USD	Loại 1
	6.3	Nhận chuyển khoản trong nước		Miễn phí			Loại 2
	6.4	Giao dịch séc trong nước					
		6.4.1	Phí cung ứng séc	75.000 VND/cuốn			Loại 1
		6.4.2	Phí bảo chi Séc	20.000 VND /lần			Loại 1
		6.4.3	Thông báo Séc không đủ khả năng thanh toán (Thu của người phát hành)	50.000 VND /lần			Loại 1
		6.4.4	Thu hộ séc do Ngân hàng trong nước phát hành (Thu từ tài khoản người thụ hưởng ngay khi nhận séc từ KH)	10.000 VND/séc			Loại 1
		6.4.5	Thông báo mất séc	50.000 VND/lần			Loại 1
		6.4.6	Hủy yêu cầu nhờ thu séc của KH	10.000 VND/séc			Loại 1
	6.5	Dịch vụ Bao thanh toán nội địa					
		6.5.1	Phí cấp hạn mức bao thanh toán	0.1% * giá trị hạn mức	1.000.000 VND	5.000.000 VND	Loại 1
		6.5.2	Phí bao thanh toán từng lần	0.2% * Giá trị bao thanh toán từng lần	500.000 VND/lần giải ngân		Loại 1
7	THANH TOÁN NƯỚC NGOÀI						
	7.1	Chuyển tiền đi nước ngoài					
		7.1.1	Phí chuyển tiền	0,2% * số tiền chuyển	10 USD	300 USD	Loại 1
		7.1.2	Phí phải trả ngân hàng nước ngoài (Trường hợp người chuyển tiền đề nghị thu phí OUR)				
		a	Đối với đồng USD	25 USD/lệnh chuyển tiền			Loại 1
		b	Đối với đồng EUR	25 EUR/lệnh chuyển tiền			Loại 1
		c	Đối với đồng GBP	35 GBP/lệnh chuyển tiền)			Loại 1
		d	Đối với đồng JPY	0,1% * Số tiền chuyển	5.000 JPY		Loại 1
		e	Ngoại tệ khác	Quy đổi tương ứng 30 USD/lệnh chuyển tiền			Loại 1
		7.1.3	Sửa đổi/hủy/tra soát lệnh chuyển tiền	10 USD + phí trả NH nước ngoài (nếu có)			Loại 2
		7.1.4	Điện phí	5 USD/điện			Loại 2
		7.1.5	Điện phí Chuyển tiền quốc tế chiều đi (áp dụng thu từ người hưởng lợi)		15 USD		Loại 2
	7.2	Nhận chuyển khoản từ nước ngoài					
		7.2.1	Phí báo có	0,05% * số tiền nhận	5 USD	100 USD	Loại 2

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
		7.2.2	Phí báo có đối với trường hợp người chuyển tiền chịu phí (thu từ ngân hàng nước ngoài)	15USD/theo thỏa thuận với NH nước ngoài			Loại 2
		7.2.3	Tra soát và sao lục chứng từ				
		a	Tra soát thông tin người nhận để ghi có vào tài khoản	10 USD + phí trả NH nước ngoài (nếu có)			Loại 2
		b	Thoái hồi lệnh chuyển tiền báo có	10 USD + phí trả NH nước ngoài (nếu có)			Loại 2
		c	Sao lục chứng từ	2 USD/chứng từ			Loại 2
		7.2.4	Điện phí	5 USD/món			Loại 2
	7.3	Phí khác					
		7.3.1	Phí đi điện gửi cho NHNN theo đề nghị của KH	50 USD			Loại 2
8	TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI						
	8.1	Nhờ Thu Xuất Khẩu					
		8.1.1	Nhận và xử lý chứng từ nhờ thu xuất khẩu	10 USD/bộ chứng từ			Loại 2
		8.1.2	Báo có bộ chứng từ nhờ thu xuất khẩu	0,15% * số tiền trên bộ chứng từ	15 USD	200 USD	Loại 2
		8.1.3	Tra soát chứng từ nhờ thu xuất khẩu	10 USD + phí trả NH khác (nếu có)			Loại 2
		8.1.4	Sửa đổi chứng từ nhờ thu/Hủy nhờ thu theo yêu cầu xuất khẩu	10 USD + phí trả NH thu hộ (nếu có)			Loại 2
		8.1.5	Ngân hàng thu hộ từ chối nhờ thu, hoàn chứng từ nhờ thu xuất khẩu	20 USD + phí chuyển phát + Phí NH thu hộ (nếu có)			Loại 2
		8.1.6	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu sang Ngân hàng khác	20 USD + phí chuyển phát			Loại 2
		8.1.7	Điện phí	5 USD/điện			Loại 2
	8.2	Nhờ Thu Nhập Khẩu					
		8.2.1	Nhận và xử lý chứng từ nhập khẩu	10 USD/bộ chứng từ			Loại 2
		8.2.2	Sửa đổi chứng từ nhờ thu/Hủy nhờ thu theo yêu cầu	10 USD			Loại 2
		8.2.3	Thanh toán bộ chứng từ nhờ thu nhập khẩu	0,2% * số tiền bộ chứng từ	20 USD	400 USD	Loại 2
		8.2.4	Ký hậu vận đơn theo nhờ thu nhập khẩu	5 USD			Loại 2
		8.2.5	Tra soát chứng từ nhờ thu nhập khẩu	10 USD			Loại 2
		8.2.6	Từ chối nhờ thu, hoàn chứng từ nhờ thu nhập khẩu	50 USD + phí chuyển phát			Loại 2
		8.2.7	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu sang Ngân hàng khác	20 USD + phí chuyển phát			Loại 2
		8.2.8	Điện phí	5 USD/điện			Loại 2
		8.2.9	Phí BLNH (dưới mọi hình thức)	50 USD			Loại 2
		8.2.10	Phí sửa đổi BLNH	20 USD			Loại 2
		8.2.11	Phí không hoàn trả thư BLNH	50 USD			Loại 2
	8.3	Tín dụng chứng từ (L/C) xuất khẩu					
		8.3.1	Phí thông báo L/C/sửa đổi L/C xuất khẩu	15 USD			Loại 2
		8.3.2	Chuyển tiếp L/C/sửa đổi L/C qua NH khác	25 USD + phí chuyển phát (nếu có)			Loại 2
		8.3.3	Phí xử lý chứng từ xuất khẩu				
		-	Có kiểm tra chứng từ	30 USD/bộ			Loại 2

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
		-	Không kiểm tra chứng từ	15 USD/bộ			Loại 2
		8.3.4	Lập bộ chứng từ L/C xuất khẩu theo yêu cầu KH	0,08% * giá trị bộ chứng từ	20 USD/bộ	200 USD/bộ	Loại 2
		8.3.5	Phí báo có bộ chứng từ xuất khẩu	0,15% * giá trị bộ chứng từ	20 USD	200 USD	Loại 2
		8.3.6	Chuyển nhượng L/C xuất khẩu				
		-	Nhận và xử lý bộ chứng từ L/C chuyển nhượng	10 USD/bộ			Loại 2
		-	Phí chuyển nhượng L/C	0,15% * giá trị L/C chuyển nhượng	50 USD	5000 USD	Loại 2
		-	Thanh toán L/C chuyển nhượng	0,2% * số tiền thanh toán	50 USD	5000 USD	Loại 2
		-	Sửa đổi chuyển nhượng L/C				
			Sửa đổi chuyển nhượng tăng tiền	0,1% * giá trị L/C chuyển nhượng tăng thêm	50 USD	5000 USD	Loại 2
			Sửa đổi chuyển nhượng khác	50 USD			Loại 2
		-	Hủy L/C chuyển nhượng	15 USD/lần + phí trả NH khác (nếu có)			Loại 2
		8.3.7	Lưu giữ L/C xuất khẩu/sửa đổi L/C xuất khẩu gốc	10 USD			Loại 2
		8.3.8	Điện phí	5 USD/điện			Loại 2
		8.3.9	Tra soát theo đề nghị của KH	10 USD/lần			Loại 2
		8.3.10	Phí mua hản miễn truy đòi bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu	Thỏa thuận			Loại 2
	8.4	Phí chiết khấu chứng từ xuất khẩu					
		8.4.1	Phí chiết khấu BCT theo L/C	Thỏa thuận			Loại 2
	8.5	Tín dụng chứng từ (L/C) nhập khẩu					
		8.5.1	Phát hành L/C nhập khẩu				
		-	Ký quỹ 100%	0,075% * giá trị L/C	50 USD	500 USD	Loại 2
		-	Ký quỹ dưới 100%		50 USD	5000 USD	
			Phần ký quỹ	(0.075%-0.3%) * giá trị L/C			Loại 1
			Phần không ký quỹ	(0.15%-0.6%) * giá trị L/C			Loại 1
		-	L/C có thời hạn trên 180 ngày	0,05% * giá trị L/C	20 USD		Loại 1
		-	L/C có nội dung dài (Số lượng ký tự của điện SWIFT vượt quá 10.000 ký tự)	30 USD			Loại 1
		8.5.2	Sửa đổi L/C nhập khẩu				
		-	Sửa đổi giá trị LC	Như phí phát hành L/C	20 USD		Loại 1
		-	Sửa đổi gia hạn làm L/C phát hành vượt quá 180 ngày	0,05% * giá trị L/C	20 USD		Loại 1
		-	Sửa đổi phát hành LC làm nội dung điện SWIFT vượt quá 10.000 ký tự	30 USD			Loại 1
		-	Sửa đổi phát hành LC khác	20 USD			Loại 1
		8.5.3	Hủy L/C nhập khẩu	20 USD			Loại 1
		8.5.4	Thanh toán L/C nhập khẩu	0,2% * số tiền thanh toán	20 USD	500 USD	Loại 1

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
		8.5.5	Chấp nhận thanh toán LC nhập khẩu (Áp dụng cho LC trả chậm)	0,05%/tháng * giá trị BCT	50 USD		Loại 1
			Phản ký quỹ	0,05%/tháng * giá trị BCT			Loại 1
			Phản không ký quỹ	(0,1% - 0,3%/tháng) * giá trị BCT			Loại 1
		8.5.6	Ký hậu vận đơn bảo lãnh nhận hàng	50 USD			Loại 2
		8.5.7	Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng	50 USD			Loại 2
		8.5.8	Sửa đổi thư bảo lãnh nhận hàng	20 USD			Loại 2
		8.5.9	Phí thu do KH không hoàn thư bảo lãnh nhận hàng	50 USD			Loại 2
		8.5.10	Ký Cargo Receipt / Giấy tờ khác	50 USD			Loại 2
		8.5.11	Ký hậu vận đơn uỷ quyền nhận hàng Trừ bảo lãnh nhận hàng	5 USD			Loại 2
		8.5.12	Thu xếp mở L/C xác nhận hoặc hoàn trả	0,05% * giá trị L/C xác nhận hoặc hoàn trả + phí trả NH xác nhận (nếu có)	50 USD	300 USD	Loại 2
		8.5.13	Phát hành L/C sơ bộ	50 USD			Loại 2
		8.5.14	Chuyển trả bộ chứng từ theo L/C nhập khẩu	50 USD + phí chuyển phát			Loại 2
		8.5.15	Điện phí phát hành L/C	30 USD/điện			Loại 2
	8.6	Phí dịch vụ khác liên quan đến TTTM					
		8.6.1	Phí chuyển phát chứng từ				
		-	Gửi đi trong nước	100.000 VND			Loại 2
		-	Gửi đi nước ngoài	Theo thực tế/ theo thỏa thuận với KH	25 USD		Loại 2
		8.6.2	Tư vấn phát hành LC nhập khẩu theo yêu cầu của KH	50 USD			Loại 2
		8.6.3	Tư vấn LC Back to Back	50 USD			Loại 2
		8.6.4	Tư vấn khác	50 USD			Loại 2
		8.6.5	Điện khẩn	50 USD			Loại 2
		8.6.6	Thanh toán phí theo yêu cầu của Ngân hàng khác				
			Đối với phí VND	0,02% * số tiền chuyển	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2
			Đối với các đồng tiền khác	20 USD + phí phát sinh khác (nếu có)			Loại 2
		8.6.7	Phí thu bổ sung trong trường hợp chuyển nguyên số tiền cho người thụ hưởng				
		-	Đối với đồng USD	30 USD			Loại 2
		-	Đối với đồng EUR	30 EUR			Loại 2
		-	Đối với đồng GBP	35 GBP			Loại 2
		-	Đối với đồng JPY	0,1% * Số tiền thanh toán	5.000 JPY		Loại 2
		-	Ngoại tệ khác	Quy đổi tương ứng 30 USD/lệnh thanh toán			Loại 2
		8.6.8	Phí thu KH trong trường hợp KH có đề nghị/thỏa thuận chịu khoản phí MBV thu từ người hưởng lợi (không áp dụng với phí sửa đổi quy định thu từ người hưởng lợi, sau đó lại thu từ khách hàng của MBV. Trường hợp này, áp dụng mức phí sửa đổi dành cho khách hàng MBV)	Tổng số tiền phí phải thu từ Người hưởng lợi			Loại 2
		8.6.9	Xác nhận tính chân thực	20 USD			Loại 2
		8.6.10	Cung cấp sao kê điện	1 USD/điện			Loại 2
		8.6.11	Cung cấp sao kê điện trên 6 tháng	5 USD/điện			Loại 2

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
		8.6.12	Điện phí thu từ đối tác của Khách hàng (LCXK,NTXK,bảo lãnh)	50 USD			Loại 2
		8.6.13	Dịch vụ khác	Thỏa thuận			Loại 2
	8.7	Dịch vụ thu từ người hưởng lợi					
		8.7.1	Điện phí				
		a	Điện phí (LC nhập khẩu, nhờ thu nhập khẩu)	50 USD/điện			Loại 2
		b	Điện phí CTQT chiều đi	15 USD/điện			Loại 2
		8.7.2	Sửa đổi phát hành LC tăng tiền	Như phí phát hành LC	50 USD		Loại 2
		8.7.3	Sửa đổi gia hạn làm LC phát hành vượt quá 180 ngày	0,05% * trị giá LC	50 USD		Loại 2
		8.7.4	Sửa đổi phát hànhlàm nội dung điện Swift vượt quá 10000 ký tự	30 USD			Loại 2
		8.7.5	Sửa đổi khác	70 USD/lần			Loại 2
		8.7.6	Xử lý bộ chứng từ LC nhập khẩu	50 USD			Loại 2
		8.7.7	Xử lý bộ chứng từ LC nhập khẩu xuất trình lại	10 USD			Loại 2
		8.7.8	Phí bộ chứng từ xuất trình theo LC không hợp lệ	100 USD/bộ			Loại 2
		8.7.9	Phí không xuất trình bộ chứng từ copy	20 USD			Loại 2
9	DỊCH VỤ QUẢN LÝ DÒNG TIỀN						
	9.1	Dịch vụ quản lý dòng tiền một chiều					
		9.1.1	Phí đăng ký dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		9.1.2	Phí thay đổi dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		9.1.3	Phí duy trì dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		9.1.4	Chuyển tiền VND				
		a	Chuyển tiền giữa các tài khoản của cùng 1 khách hàng	Miễn phí			Loại 2
		b	Chuyển tiền trong hệ thống giữa các tài khoản của 2 khách hàng	5.000 VND/giao dịch			Loại 2
		c	Chuyển tiền ngoài hệ thống	0.03%*số tiền chuyển/món	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2
		9.1.5	Chuyển tiền USD đến tài khoản trong hệ thống MBV				
		a	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản và nơi thực hiện lệnh cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			Loại 2
		b	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.01%*số tiền	5 USD	20 USD	Loại 2
	9.2	Dịch vụ quản lý dòng tiền hai chiều					
		9.2.1	Phí đăng ký dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		9.2.2	Phí thay đổi dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		9.2.3	Phí duy trì dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		9.2.4	Chuyển tiền VND				
		a	Chuyển tiền giữa các tài khoản của cùng 1 khách hàng	Miễn phí			Loại 2
		b	Chuyển tiền trong hệ thống giữa các tài khoản của 2 khách hàng	5.000 VND/giao dịch			Loại 2
		c	Chuyển tiền ngoài hệ thống	0.03%*số tiền chuyển/món	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2
		9.2.5	Chuyển tiền USD đến tài khoản trong hệ thống MBV				
		a	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản và nơi thực hiện lệnh cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			Loại 2
		b	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.01%*số tiền	5 USD	20 USD	Loại 2
10	DỊCH VỤ NỘP THUẾ ĐIỆN TỬ, HẢI QUAN ĐIỆN TỬ 24/7						
	10.1	Phí sử dụng dịch vụ					
		10.1.1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		10.1.2	Phí thay đổi tài khoản sử dụng dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		10.1.3	Phí duy trì dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
	10.2	Phí thực hiện các giao dịch					
		10.2.1	Chuyển tiền thuế ngoài ngân hàng giao dịch có giá trị dưới 500 triệu VND	9.000 VND/món			Loại 1
		10.2.2	Chuyển tiền thuế ngoài ngân hàng giao dịch có giá trị từ 500 triệu VND trở lên	0,025% số tiền giao dịch		900.000 VND	Loại 1
		10.2.3	Chuyển tiền thuế trong ngân hàng về tài khoản của KBNN	Miễn phí			Loại 1

Level 1	Level 2	Level 3	Khoản mục phí	Mức phí (a)	Phí tối thiểu (b)	Phí tối đa	Phân loại
11	TRA SOÁT VÀ KHIẾU NẠI						
	11.1	Tra soát chuyển tiền trong nước					
		a	Tra soát chuyển tiền VND -Trong hệ thống MBV	20.000 VND/món			Loại 1
		b	Tra soát chuyển tiền VND - Ngoài hệ thống MBV	50.000 VND/món + Phí trả NH khác (nếu có)			Loại 1
	11.2	Tra soát chuyển tiền quốc tế					
		c	Tra soát chuyển tiền ngoại tệ -Trong hệ thống MBV	2 USD/món			Loại 1
		d	Tra soát chuyển tiền ngoại tệ - Ngoài hệ thống MBV	5 USD/món + Phí trả NH khác (nếu có)			Loại 1
12	PHÍ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ						
	12.1	GÓI VÀ PHÍ					
		12.1.1	Gói eMB Basic				
		a	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		b	Phí duy trì dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		12.1.2	Gói eMB Advance/Advance+				Loại 2
		a	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		b	Phí sử dụng dịch vụ xác thực				
		-	Phí sử dụng Hard Token	Miễn phí			Loại 2
		-	Phí sử dụng phần mềm sinh mã bảo mật trên điện thoại di động dành cho KH cá nhân (Soft Token)	Miễn phí			Loại 2
		-	Phí sử dụng SMS Token	Miễn phí			Loại 2
		c	Phí duy trì dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		d	Phí thay đổi thông tin sử dụng dịch vụ tại quầy	Miễn phí			Loại 2
		-	Thay đổi phương thức xác thực	Miễn phí			Loại 2
		-	Hủy dịch vụ	Miễn phí			Loại 2
		-	Thay đổi khác	Miễn phí			Loại 2
		12.1.3	Phí chuyển tiền				
		-	Chuyển tiền trong hệ thống				
		+	Giữa các tài khoản của KH	Miễn phí			Loại 2
		+	Chuyển tiền qua số tài khoản	Miễn phí			Loại 2
		-	Chuyển tiền liên ngân hàng				
		+	Chuyển tiền thường qua số tài khoản				
			Giao dịch có giá trị dưới 500 triệu VND	Miễn phí			Loại 2
			Giao dịch có giá trị từ 500 triệu VND trở lên	Miễn phí			Loại 2
		+	Chuyển tiền nhanh liên ngân hàng 24/7				
			Chuyển tiền nhanh qua số thẻ	Miễn phí			Loại 2
			Chuyển tiền nhanh qua số tài khoản	Miễn phí			Loại 2
		-	Chuyển tiền theo lô	Miễn phí			
		+	Chuyển tiền theo lô trong MBV	Miễn phí			Loại 2
		+	Chuyển tiền theo lô thường ngoài hệ thống MBV				
			Giao dịch có giá trị dưới 500 triệu VND	Miễn phí			Loại 2
			Giao dịch có giá trị từ 500 triệu VND trở lên	Miễn phí			Loại 2
		+	Chuyển tiền theo lô nhanh qua số thẻ ngoài hệ thống MBV	Miễn phí			Loại 2
		+	Chuyển tiền theo lô nhanh qua số tài khoản ngoài hệ thống MBV	Miễn phí			Loại 2
		-	Thanh toán lương theo lô				
		+	Thanh toán lương theo lô trong MBV	Miễn phí			Loại 2
		+	Thanh toán lương theo lô ngoài hệ thống	Miễn phí			
			Giao dịch có giá trị dưới 500 triệu VND	Miễn phí			Loại 2
			Giao dịch có giá trị từ 500 triệu VND trở lên	Miễn phí			Loại 2
		+	Chuyển tiền nhanh qua số tài khoản ngoài hệ thống MBV	Miễn phí			Loại 2
		+	Chuyển tiền nhanh qua số thẻ ngoài hệ thống MBV	Miễn phí			Loại 2
		12.1.4	Phí thanh toán hóa đơn và topup				
		-	Thanh toán hóa đơn	Miễn phí			Loại 2
		+	Thanh toán hóa đơn điện	Miễn phí			Loại 2
		+	Thanh toán hóa đơn nước	Miễn phí			Loại 2
		-	Thanh toán hóa đơn truyền hình	Miễn phí			Loại 2
		-	Thanh toán cước viễn thông (điện thoại, internet)	Miễn phí			Loại 2
		-	Thanh toán bảo hiểm	Miễn phí			Loại 2
		-	Nộp thuế				
		+	Giá trị dưới 500 triệu VND	Miễn phí			Loại 2
		+	Giá trị từ 500 triệu VND trở lên	Miễn phí			Loại 2
		-	Nạp tiền điện thoại	Miễn phí			Loại 2
		-	Nạp tiền ví điện tử	Miễn phí			Loại 2
		-	Thanh toán hóa đơn và topup khác	Miễn phí			Loại 2
		12.1.5	Đầu tư số				
		-	Mở đầu tư số	Miễn phí			Loại 2
		-	Tắt toàn đầu tư số	Miễn phí			Loại 2
		12.1.6	SMS BANKING	Miễn phí			Loại 2
			(*) Thảm quyền của các cấp được áp dụng đảm bảo thu tối thiểu mức (b) (trường hợp (a)> (b)) hoặc tối thiểu mức (c) (trường hợp (a)> (c))				
			(**) Biểu phí trên không bao gồm VAT, các trường hợp thu thuế VAT thực hiện theo quy định của Pháp luật				